

BÀI N THỜI HỌ NHÂN HỌC NGHIÊN CỨU VÀ NÔNG DÂN MALAY^(*)

ZAWAWI IBRAHIM

Bùi Thị Cẩm Nhung (Chuyên ngành)

Đã có một số quan tâm liên tục của nhân học đối với nông dân Malay trong suốt 70 năm qua, từ những tài liệu lý thuyết và thực nghiệm phong phú. Bài viết trình bày một số học giả và số xu hướng tri thức kéo dài suốt bốn thế kỷ các nhà nhân học. Hai thế kỷ đầu chủ yếu là các nhà nhân học phương Tây – trong đó có Raymond Firth và Michael Swift – làm việc trong thời kỳ thuộc địa. Hai thế kỷ sau là các nhà nhân học bản địa, đưa ra một cách có ý thức về di sản tri thức quá khứ để tạo nên một ra nhúng để nghiên cứu mới. Số lượng các tài liệu nhân học chính về nông dân Malay và phân tích xã định chế hóa ngành nhân học ở Malaysia, bài viết làm rõ sự liên tục và đứt gãy giữa các thế kỷ. Ghi nhận thực tế các học giả bản địa đã

đặt ra những di sản to lớn từ những người đi thực địa phương Tây, bài viết cũng lập luận rằng nên lên một số đứt gãy và đứt gãy trong cuộc thập niên 1970 và thập niên 1980. Các nhà nhân học bản địa đã chuyển sang nghiên cứu học nông dân và mở ra những lĩnh vực nghiên cứu mới về những chủ đề rằng học và biến đổi nông nghiệp, tính hiện đại từ bản chất nghĩa, sự hình thành từ thực và nền chính trị để nghiên cứu.

(*) Nguyên tác: Zawawi Ibrahim. 2010. *The Anthropology of the Malay Peasantry: Critical Reflections on Colonial and Indigenous Scholarship*. Asian Journal of Social Sciences. Volume 38. Issue 1. Brill 2010 (pp. 5-36). Người dịch và Tổng biên tập Khoa học Xã hội (TPHCM) cùng biên tập viên và Nhà xuất bản Brill đã cho phép dịch sang tiếng Việt và in tại Việt Nam. Bản dịch là một số phần của Bộ tài liệu khoa học của Nhà xuất bản Chuyên dịch của xã hội trong phát triển xã hội và quần lý phát triển xã hội vùng kinh tế trung tâm phía Nam đến năm 2020, Mã số KX.02.20/11-15.

Zawawi Ibrahim. Giáo sư tiến sĩ, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Universiti Brunei Darussalam.

Bùi Thị Cẩm Nhung. Giáo sư tiến sĩ, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ; Giáo sư thỉnh giảng Viện Nghiên cứu châu Á, Universiti Brunei Darussalam.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bài viết nhằm nghiên cứu và phân tích một số học giả của số xu hướng tri thức về nông dân Malay, một thế kỷ để biết quan trọng và có ảnh hưởng trong nhân học xã hội. Với một phân tích, có thể chia thành bốn thế

học. Hai thế hệ đều liên quan đến hai nhà nhân học Anh, Raymond Firth và học trò của ông, Michael Swift. Cả hai nghiên cứu và công bố các chuyên khảo dân tộc học của mình về xã hội Malay, tập trung vào nông dân. Ngược lại, hai thế hệ nhân học sau hình thành thế bên trong. Thế hệ thứ ba được xem là ‘những người đi tiên phong’ trong ‘nhân học xã hội và người Malay’ (Shamsul, 2003b, tr. 21). Đó là Abdul Kahar Bador, Syed Husin Ali, và Mokhzani Abdul Rahim. Cả ba đều trở thành giáo sư, và giảng dạy Swift, đều làm nghiên cứu sinh nhân học tại Trường Kinh tế London (London School of Economics), đều giành học vị tiến sĩ cùng một vị trí, cùng một thầy hướng dẫn, Sir Raymond Firth (tài liệu đã dẫn). Swift cũng là thầy hướng dẫn nghiên cứu sinh cho S. Husin Ali tại Đại học Malaya (King and Wilder, 2003, tr. 64). Abdul Kahar Bador và S. Husin Ali còn là người sáng lập Khoa Nhân học và Xã hội học đầu tiên của Malaysia tại Đại học Malaya, còn Mokhzani thì đưa môn nhân học vào chương trình phát triển nông thôn của Khoa Kinh tế học và Quản trị công cũng tại đại học này. Vì vậy, rõ ràng ông trở thành Trường Khoa và sau đó là Phó Hiệu trưởng. Tuy S. Husin Ali là học giả xuất sắc nhất và ‘chính trị nhất, song cả ba đều có đóng góp to lớn ‘tri thức mới’ về nông dân Malay (xem Mokhzani, 1973; Abdul Kahar Bador, 1978; Syed Husin Ali, 1964, 1972, 1975).

Trong một khảo cứu mới đây nhan đề *Nhân học hiện đại của Đông Nam Á*, Victor King và William Wilder (2003, tr. 159-170) cho rằng đây là những công

trình của S. Husin Ali, xem là đi tiên cho nghiên cứu địa phương/bản địa về nông dân Malay. Thiệt là đáng kể nhất trong khảo cứu của họ là gần như không hề có bất kỳ một thảo luận nào về đóng góp của ‘thế hệ thứ ba’ các nhà nhân học bản địa trong lĩnh vực nghiên cứu này. Thế hệ đó chủ yếu là những nhà nhân học Malay trẻ hơn, hoàn thành luận án tiến sĩ tại Khoa Nhân học và Xã hội học Đại học Monash dưới sự hướng dẫn của Swift, người là Trưởng Khoa cho đến khi từ nhiệm năm 1985. Rất lâu trước khi khảo cứu của King và Wilder ra đời năm 2003, đã có nhiều bài viết của thế hệ thứ ba về nông dân Malay dưới góc nhìn và trích dẫn rõ ràng. Họ học từ các nhà nhân học bản địa và đều có ‘hành trình nông dân’ riêng của mình, và có những đóng góp đáng trân trọng trong lĩnh vực này. Họ đã vượt lên để thuyết phục những lý thuyết và kết quả nghiên cứu thực nghiệm mà thầy họ thu được đã trao truyền lại⁽¹⁾. Phần lớn các nhà nhân học thế hệ này đều chuyển sang cái chúng ta gọi là ‘nghiên cứu hậu nông dân’ (post-peasantry studies)⁽²⁾.

Bài viết này đi tìm đi tìm lại di sản của các thế hệ nhân học sản xuất tri thức về nông dân Malay. Mục đích là để khuyến khích cho công trình của King và Wilder, đánh giá đầy đủ hơn di sản tri thức ban đầu của các thế hệ trước. Tiếp theo, tập trung vào thế hệ thứ ba, những di sản ngôn ngữ của họ trong mối liên hệ với di sản ngôn ngữ những người thầy của họ thời kỳ thu hoạch.

DI SẢN NHÂN HỌC CỦA A FIRTH VÀ SWIFT
Di sản nhân học của Firth và Swift bao gồm những tư tưởng bản địa về tri

thực lý thuyết cũng như thực nghiệm về nông dân Malay. Như ý tưởng của họ không nhất thiết là một hệ thống triết học hay một học đã phát triển đầy đủ. Một vài chỗ - như cấu trúc kinh tế và phát triển kinh tế - được chú trọng hơn những chỗ khác. Trong khi một vài nhận xét nhân học của họ về văn hóa nông dân Malay và quan hệ của văn hóa này với kinh tế là chưa hoàn chỉnh, họ đã cảm nhận được và luận chứng cho những chỗ được đề nghị thì ít hơn họ nhận ra quá trình hiện đại hóa Malay. Ghi nhận được thù thì dĩ nhiên làm việc, còn thấy rằng cả Firth và Swift đều đã nắm bắt được những giai đoạn đầu tiên của việc tái kiến tạo nông dân Malay bởi nhà nước thực dân và nhà nước hậu thuộc địa, cũng như là sự xâm nhập từ bên vào nền kinh tế. Hơn nữa, là nhà nhân học, quan tâm thực nghiệm trước tiên của họ là đang năng của những quá trình kinh tế-xã hội và chính trị vì mô hình ra đời của làng trong xã hội Malay. Như ta thấy, dĩ nhiên này không phải lúc nào cũng có nghĩa là họ vượt qua mọi liên kết vì mô và vĩ mô khi phân tích sự định hình bên trong xã hội những khu vực điển hình của mình. Họ cũng không vượt qua những hàm ý rằng họ nên lên tiếng về những gì đang diễn ra tại địa phương hay nghiên cứu. Thành tựu quan trọng nhất trong di sản của họ là khi kết quả thực nghiệm về nông dân Malay (cả về việc vì mô lớn vĩ mô) và những luận thuyết mà họ rút ra từ những kết quả thực nghiệm này. Khi triết học này trở thành nền tảng cho các thế hệ nhân học kế tiếp (trong trường hợp của chúng ta đó là hai lần sóng các nhà nhân học bên địa) tiếp nối hành trình.

Đó khám phá được trọng tâm địa sản ban đầu này, còn đi tìm qua những công trình chủ chốt của Firth và Swift về nông dân Malay. Đó không phải chỉ là những chuyên khảo dân tộc học của trên điển đã mà còn những quan hệ liên quan khác. Dĩ nhiên Firth, chuyên khảo chủ yếu của ông, *Malay Fisherman (Người dân Malay)* (1968), chỉ là phần nhỏ trong sự nghiệp nghiên cứu nhân học của ông, trong đó đóng góp của ông về xã hội nông dân và nhân học kinh tế nói chung (Xem Firth, 1929, 1939, 1952, 1957, 1959, 1963, 1964, 1966 [1946], 1968, 1970, 1975). Swift tập trung rõ hơn vào nông dân Malay cả về lý thuyết lẫn thực nghiệm. Ngoài cuốn *Malay Peasant Society in Jelebu (Xã hội nông dân Malay ở Jelebu)* (1965), những công trình khác của ông tập trung trong một tuyển tập (Swift, 2003). Trong bài nói đầu tuyển tập này, Shamsul (2003b, tr. 20) viết: “Nếu so sánh với chu kỳ của ‘học xuất bản học chế’ của thế giới hàn lâm Anh-Mỹ ngày nay, ta thán phục nhận ra rằng ông đã đạt được một phạm vi rộng lớn trong một tuyển tập mà chỉ công trình nghiên cứu – một thực tế đo lường sự cho tài năng của ông. Ông thực sự xuất chúng trong việc thể hiện những luận giải phức tạp một cách sáng rõ bằng ngôn ngữ mà ai cũng hiểu được”. Cũng trong bài nói đầu cho cuốn tuyển tập trên, Firth (2003) ghi nhận đóng góp của Swift như sau: “Về thời gian, trò đã vượt trội, không chỉ trong triết học về xã hội Malay mà còn về những nhận thức kinh tế mà anh ta đã chứng minh”. Những Firth nói thêm: “Vì Swift thực sự dè dặt khi tuyên bố công khai, nên trí tuệ phân tích sự so sánh của Swift thể hiện trong các

bài nói học thuyết rõ hơn trong các luận phẩm” (tài liệu đã dẫn). Điều này gây cho ta khó khăn khi cố gắng đánh giá toàn bộ bối cảnh và ảnh hưởng của Swift trong di sản.

Nhìn xét của Firth về Swift cũng có thể làm nổi bật trong cộng đồng học giả của Swift và những người khác. S. Husin Ali nhìn xét, trong khi ông có quan hệ “yêu ghét lẫn lộn” và hay tranh cãi với Swift lúc Swift học tập ở ông làm thực sĩ ở Đới học Malay, rõ ràng những bài giảng của Swift về phân tầng xã hội và hình thành tầng lớp trong nông thôn Malay đã gây ấn tượng khi ông có những suy nghĩ ban đầu cho nghiên cứu về phân tầng xã hội ở làng Bagan (S. Husin Ali, 1964). Tiếp theo, nghiên cứu sinh của Swift ở Đới học Monash đưa những nhận xét và bình bác trí tuệ sắc sảo của Swift trong chuỗi seminar ở Khoa Nhân học học ở Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á. Khi học trò mình ra đời, Swift ‘bỏ vào’ hết mọi cách viết có lý, những cũng tỏ ra cảm hứng cho học trò bỏ vào trước những phê phán của người phê bình. Cuối thập niên 1960 và đầu thập niên 1970, trong chuỗi seminar hàng tuần với học sinh, Swift thường giới thiệu những công trình lý thuyết mới nhất, tác phẩm của Barington Moore về lịch sử xã hội so sánh đến sách của Wallerstein về “hệ thống thế giới”. Swift thường cố gắng mở rộng đến những triết lý mới nhất trong và ngoài ngành nhân học, ngay cả khi điều đó có nghĩa là phải mời chuyên gia khác đến giảng thêm một hoặc nhiều buổi. Trong quá trình hình thành câu hỏi nghiên cứu,

tìm kiếm các số lý thuyết liên quan và viết luận án, Swift luôn tỏ ra do dự đa cho sinh viên phát triển suy nghĩ độc lập, sẵn can đảm và trí sáng tạo.

Firth tiến hành hai chuyến đi đến đã về công đồng người dân Malay ở Kelantan và Bắc Terengganu, tập trung vào Perupok ở Kelantan. Công trình đầu tiên tiến hành ngay trước cuộc xâm lược của Nhật (1939-1940) và kéo dài suốt 23 năm sau trong bối cảnh Malaysia mới độc lập (Firth, 1966; Dahlan, 1976, tr. 103-116; Wan Hashim 1988, tr. 132; Ishak Shari, 1990, tr. 35-142; King and Wilder, 2003, tr. 159). Trong chuyến đi đầu tiên, nhìn kinh tế nông nghiệp và còn mang tính Malay và về cơ bản là “phi-tầng lớp nghĩa”, dựa trên công nghệ thô sơ truyền thống. Trong chuyến đi đầu sau, Firth đã có thể quan sát việc sử dụng công nghệ nông nghiệp hiện đại, quá trình tầng lớp hóa, sự mở rộng thị trường, vai trò của các định chế tín dụng và sự xuất hiện ngày càng đông đảo của người Hoa (Firth 1966). Tất cả những yếu tố trên gây xói mòn nhanh chóng nhìn kinh tế đánh bại cả truyền thống và cấu trúc giai cấp kèm theo.

Về phần mình, những năm 1954-1956 Swift đến đã ở các công đồng mới ở làng Kemin, Jelebu, Negeri Sembilan (bang mới duy nhất ở bán đảo Malaysia). Ở đó ông thường phải đi tìm kiếm với những khó khăn nghiêm trọng của thời kỳ giới nghiêm (Firth 2003, tr. 8). Nhìn kinh tế nông dân lúa nước truyền thống ngày càng bị tác động bởi sự thay đổi mới hóa các nông sản có giá cao như cao su. Điều này dẫn đến những hậu quả đối với hệ thống thân tộc và sự phân

hóa xã hội nông dân. Swift (1965, tr. 1-2, 173) cũng trải qua thời kỳ quá độ chuyển từ học thông thân tộc và quy định lệ cũ truyền sang nhà nước và cấu trúc hành chính hiện đại. Ông thông thạo xuyên đi khảo sát từ 1957 đến 1960 khi đến dự ở Khoa Nghiên cứu Malay ở Đại học Malay ở Singapore và sau đó ở Kuala Lumpur. Ông tham gia dự án nhân học chính của ông, *Malay Peasant Society in Jelabu* (Xã hội nông dân Malay ở Jelabu), ra mắt năm 1965. Swift tiếp tục sống nghiên cứu như là một nhà nhân học Úc, lúc đầu ở Sydney sau đó ở Melbourne. Ông có đóng góp rất căn bản cho sự phát triển nhân học Úc (và gián tiếp cho nhân học Malaysia) suốt trong 20 năm cho đến khi ông từ trần quá sớm năm 1985. Trong những năm 1962-1963, Swift có cơ hội hoàn thành “một tham vọng ấp ủ bao năm” là đi đến dãy núi Minangkabau. Năm 1971, ông đến dãy núi Jelubu trong sáu tháng. Năm 1974-1975, ông là giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Kebangsaan Malaysia. Năm 1977-1979, cùng với một nhà địa lý học ở Đại học Melbourne, ông thực hiện dự án nghiên cứu định lượng về các khu định cư đô thị Malay ở Kuantan, Pahang. Ông qua đời khi đang hợp tác với S. Hunsin Ali tiến hành một dự án nghiên cứu về văn hóa nghiên cứu mới thành lập tại Đại học Malaya, Viện Nghiên cứu Cao (Institut Pengajian Tinggi) (Firth, 2003, tr. 13-14).

Những chuyên khảo dựa trên nghiên cứu thực nghiệm của Firth và Swift là hình mẫu cho kiểu nghiên cứu dựa trên điền dã trong những thập niên giữa thế kỷ XX. Ngoài ra, với tính cách là giảng viên, cả hai đều có sự nghiệp xuất sắc. Di sản là

một đáng kể. Trên lĩnh vực lý thuyết, đã có những tranh luận lớn về ý nghĩa sự nghiệp của họ. Thông quan về nhân học hiện đại trong khu vực, King và Wilder (2003, tr. 173) cho rằng nghiên cứu nông dân theo kiểu của Firth và Swift “chắc chắn đã khiến chúng ta chú ý đến những quá trình như họ đang đến các cộng đồng làng”. Tuy nhiên, King và Wilder cũng phê phán di sản này. Theo họ, di sản cũng ‘xác nhận’ rằng nhân học hiện đại chỉ ở Malaysia và Đông Nam Á “còn vướng qua mọi quan tâm về các vấn đề xã hội và văn hóa từ trước, đóng kín...”, và đó, “các nhà nhân học này, với những ý tưởng phân tích chắc năng luận, cấu trúc luận và văn hóa, thông thường chỉ nhìn nhận khu vực xung quanh họ như thi thoảng đến các cộng đồng gia... và tiếp tục tiếp trung tâm của họ vào tình huống địa phương”.

Không thể bỏ qua những xét đó mà không có điều chỉnh căn bản. Dự án gần là không chính xác nếu dán cái nhãn chắc năng luận chính thông cho Firth và Swift, ít nhất theo kiểu của Radcliffe-Brown hay Evans-Pritchard. Vì một điều, Firth và Swift liên tục nhận diện và phân tích những năng và những quá trình biến đổi trong các cộng đồng mà họ nghiên cứu, điều không phải sự trống rỗng của chủ nghĩa chắc năng của điền. Họ tin tưởng vào những mô hình vào ‘các quan niệm duy lý’ chi phối những lựa chọn những thông tin những mô hình rằng toàn bộ diễn ngôn ‘tính duy lý’ phải được trung gian (mediated) qua việc thấu hiểu quan hệ giữa họ thông kinh tế và xã hội, và không đến gần hiểu như là cái phụ thuộc vào kinh tế (xem Firth, 1968, 1970). Ngay cả trong

nhìn xét phê phán về nhân học Marxist, Firth đánh giá cao "... giá trị phân tích của các ý tưởng Marxist có bản và các xã hội phi tập thể bản chất nghĩa và phi phương Tây...", như "các quá trình biến đổi của tập thể... từ thời kỳ thu hoạch địa, sự bành trướng của thương mại, sự phát triển của lao động làm thuê và sự nổi lên của các giai cấp xã hội mới và xung đột giai cấp" (xem King and Wilder, 2003, tr. 179). Làm như vậy, Firth (1975, tr. 52-53) chú ý đến "ý nghĩa của bản của các yếu tố kinh tế, đặc biệt là quan hệ sản xuất; quan hệ của các cấu trúc quy định nó; sự hình thành các giai cấp và sự đổi mới về lợi ích của các giai cấp này; đặc trưng của tập thể và mối xã hội của họ tập thể; động lực mang tính đổi mới kinh tế của một hệ thống áp đặt lên các thành viên của nó". Không thể nào dán cái nhãn chắc năng luận cho những quan điểm như thế dù theo bất kỳ cách nào.

Trong nghiên cứu tập thể công trình *Malay Fishermen (Người dân Malay)*, Firth (1966, tr. 344) nhìn nhận sự nổi lên của một giai cấp *taukeh* mới đổi mới cho một "tập thể quý tộc kinh tế trong các cộng đồng đánh bắt cá". Ông ghi nhận những nhóm khác nhau trong quá trình tập thể hóa các nhà tập thể bản Malay – chủ sở hữu và doanh nhân – những người đổi mới công nghệ mới vào ngành thủy sản. Một số họ kết hợp với vốn của thương nhân người Hoa, thế nên "... sự nổi lên của những nhà kinh doanh không đi biển (non-seagoing), những người gần như hoàn toàn tập thể các phương tiện sản xuất và tiêu thụ" (Dahlan, 1976, tr. 110). Điều này cho thấy rằng ngành thủy sản đang trở thành một khu vực kinh doanh hoàn

toàn mới khác hẳn khu vực nông nghiệp truyền thống (Firth, 1966, tr. 7). Xem xét quan sát của Firth, Jomo (1986, tr. 119) kết luận: "Xu hướng tích tụ đất trong nông nghiệp tập thể xu hướng trong nông nghiệp, ít nhất là ở vùng duyên hải phía Đông... Biến đổi quan hệ sản xuất trong nông nghiệp cũng tác động đến thu nhập tập thể của người dân, vì mức độ bóc lột tăng lên theo hướng có lợi cho tập thể".

Hai mươi năm trước đó, Firth (1966, tr. 323) cũng nhìn xét "Trong điều kiện hiện tại, với quá trình tập thể hóa mạnh mẽ, lợi nhuận thu về từ những nhu cầu giẫm đáng kể phần dành cho lao động". Là người bị biến hình cho việc 'kinh tế' phải phân biệt 'các mục tiêu xã hội' (Firth, 1968, tr. 86), trong trường hợp đang nói lên sự tập trung kinh tế và khác biệt xã hội trong ngành thủy sản Malay 'hiện tại', Firth (1966, tr. 348) cho rằng "... các quá trình kinh tế, đang làm tăng khoảng cách giữa kinh doanh tập thể và người dân không có tài sản, không họ để các giẫm như tí nào bởi những lợi ích thân thiết trong hệ thống xã hội địa phương... Mọi dây thần kinh có thể có thể gì trong tính toán kinh tế của họ, mức dù có thể làm giẫm của tập thể của nó". Và ông kết luận: "Điều này rõ ràng trong phân tích là sự cảm nhận của các động lực kinh tế trong việc tạo ra khu vực xã hội mới. Lúc đầu ít nhất thì những động lực kinh tế này cũng không tập thể; chúng vốn hành thông qua sự chia sẻ của các cá nhân" (1966, tr. 346).

Giống cách của Firth, Swift cũng tập trung vào những quá trình khi điều chỉnh sự khác biệt hóa kinh tế ở Jelebu. Có

bằng cách vớt tích tụ ruộng đất và số tiền lên của nhóm nông dân số hộ đất giàu có, trong đó có cả giai cấp tinh hoa chính trị địa phương, tầng lớp phân biệt xã hội của một giai cấp các tá điền (tenant), lao động làm thuê và nông nghiệp nhỏ lẻ (sharecropper). Giới thích của ông về quá trình này đi ngược lại những luận giải của 'nhân học kinh tế mới', được biết là của Henry Bernstein về 'sự ép tái sản xuất' như là một phần của các điều kiện của hệ gia đình nông dân bị biến dạng trong những tiến độ của tiến bộ (Bernstein, 1976, 1979). Swift giải thích: "Một đặc điểm tất yếu của quá trình này là sự thay đổi mô hình kinh tế đến mức mới nhu cầu và nghĩa vụ đất có xu hướng được trung gian hóa qua tiến bộ, điều... trở thành tất yếu ngay cả cho một số tiến bộ đến gần hàng ngày. Trong hoàn cảnh như vậy, có đặc trưng chung nhất trên mức chi tiêu dùng thông thường là vô cùng quan trọng. Những người nông dân bình dân không có những đặc trưng như còn cách bán đất để trang trải những nhu cầu và một quá ngu ngốc của mình. Những người có những đặc trưng không chỉ vượt qua được những chi phí đất đai mà không phải hi sinh một phần vốn sản xuất, mà còn có thể mua được tài sản của người khác, thường là giá rẻ, khi có cơ hội. Vì đất là tài nguyên khan hiếm, phải trả tiền để có nó, và vì giới đây anh ta thu nhập ít hơn trước, nên những người nông dân đã bán đất có rất ít hy vọng kiếm được nhiều hơn, và điều đó với khả năng trở thành người đi mua đất hoặc phải biến thành người".

Swift rút ra những bài học giá trị về sự chuyển biến của những điều kiện các xã hội

nông dân: "Bằng cách nghiên cứu nền kinh tế và tính cách là một lĩnh vực được lập với cấu trúc xã hội, ta có thể chứng minh có một quá trình bên trong đó nên tích tụ số hộ vào tay một số ít người đi kèm với phân hóa kinh tế ngày càng tăng lên... sự có mặt của dịch chuyển khi trở nên thái quá bình trong xã hội nông dân, và giới định rằng xu hướng này sẽ tiếp diễn không bất chấp những biến động khác, thì cái ta sẽ chứng kiến là một giai cấp ngày càng đông đảo những người mua đất và một nhóm những người giàu kiếm soát phần tài sản xã hội ngày càng lớn" (tài liệu đã dẫn, tr. 168).

Swift cũng không quên chú ý đến phân tích các đặc điểm của mô hình. Chứng minh, ông nói: "bằng cách trên toàn cõi Malaya chứng minh sự tích tụ số hộ là hiện tượng phổ biến... Chứng minh một quan điểm chung hơn, tôi cho rằng sự tăng dân số liên tục đến đến tình trạng thiếu đất trên các nước. Quy mô dân số tăng trước kia và tăng trước dân số hiện nay giải thích cho việc vì sao đang bắt đầu thấy hiện ra những đặc trưng của Malaya một đặc điểm chung của các nền kinh tế nông dân là nó bao gồm giai cấp địa chủ thường trú và tá điền nghèo khổ" (tài liệu đã dẫn, tr. 168-169).

Với một bài này, Swift nhận ra một sự chuyển dịch đất từ tay nông dân vào tay giai cấp trên hay giai cấp quan chức, và nhận thấy có một giới đất đai và một tầng lớp không nhất thiết là nông gia. Nói ngắn gọn, ông đã là một chứng nhân sống sờ sờ về sự phân hóa giai cấp sâu sắc trong đời sống nông thôn đến nỗi, những người

nông dân (*orang kampong*) đến nhĩ u loĩ ngĩ i trong “giai cĩ p trĩn”. Ông chĩ ra rĩng trong khi sĩ phĩn hĩa giai cĩ p trong nĩng dĩn gĩn nhĩ hoĩn toĩn mang tĩn kinh tĩ (ngĩ i giĩu, trung bĩn, nghĩo), thĩ sĩ khĩc biĩt vĩ i ‘giĩ i ĩn lĩĩ ng’ (*salariat*) – nhĩ ng ngĩ i mĩ vĩ thĩ cĩ a hĩ đĩ a trĩn vĩ trĩ trong chĩn phĩ và mĩ c hĩ c vĩ n - lĩ i khĩng thuĩ n tĩy mang tĩn kinh tĩ, dù rĩng giĩ i quan chĩ c Malay thu nhĩ p cao hĩ n nĩng dĩn.

Rĩt lĩu trĩ c James Scott (1976, 1985), lĩ ngĩ i ĩo sĩu ý tĩĩ ng vĩ “cuĩ c đĩ u tranh giai cĩ p hĩng ngĩ” iĩ nĩng thĩn, Swift (1965, tr. 152) ĩĩ đĩ a ra nhĩ ng đĩn giĩ i lĩĩn giai cĩ p ĩĩ (‘ý tĩĩ ng giai cĩ p’) giĩ a mĩ t sĩ giai cĩ p nĩng dĩn hoĩ c trong quan hĩ quan chĩ c-nĩng dĩn, đĩ c trĩ ng bĩ i mĩ t sĩ phĩ trĩ n giĩ a ‘thũ đĩch’, ‘ĩĩu ghĩt lĩn lĩn’, ‘thĩn phĩ c’ và ‘kĩn trĩ ng’ (tĩi lĩĩ u ĩĩ đĩ n, tr. 149-162). iĩ cĩ p đĩ lĩng, ông chĩ ra hĩ thĩ ng phĩn tĩ ng đĩ a trĩn kinh tĩ trong xĩ hĩ i Malay “đĩ c đĩ y mĩ nh lĩĩn nhĩ thĩ nĩo bĩ i tĩ chĩ c thĩn tĩ c vĩ cĩ bĩ n lĩ bĩn đĩ ng” (tĩi lĩĩ u ĩĩ đĩ n, tr. 166). Thĩn nĩ a, quan hĩ giĩ a cĩc giai cĩ p xĩ hĩ i đĩ c xĩ lý thĩn qua mĩ t sĩ cĩng cĩ phi kinh tĩ hay vĩĩ hĩa nhĩ n mĩ nh vĩo khĩc cĩ nh đĩ o đĩ c đĩ a trĩn sĩ rĩng lĩĩ ng, phĩ thuĩ c lĩn nhĩu, chĩa sĩ, và cĩ mĩ t ý nghĩĩ vĩ sĩ bĩn đĩ ng nĩ a. Theo Swift, nhĩ ng giĩ trĩ nĩy chĩ ng hĩ lĩĩn cho bĩc lĩĩt giai cĩ p bĩĩ n mĩ t, cĩĩng chĩ ng hĩ khĩĩn khĩc mĩ t ý thĩ c hay đĩn hĩĩ ng cĩ p tĩĩn nĩo cho ngĩ i iĩn nĩng dĩn: “... nhĩ ng giĩ trĩ ĩĩ chĩ ng hĩ nĩĩn lĩĩn yĩu sĩch nĩo đĩi mĩ t sĩ thĩ đĩ i trong toĩn bĩ tĩ chĩ c xĩ hĩ i” (tĩi lĩĩ u ĩĩ đĩ n, tr. 154). Do ĩĩ, “... cĩc giĩ trĩ bĩn đĩ ng cĩ a lĩĩng... khĩng cĩ

tĩn cĩ p tĩĩn theo hĩĩ ng cĩ u trĩc, mĩ vĩ bĩ n chĩ t lĩ bĩ o thĩ...” mĩ c dù chĩĩng vĩ n hĩn, theo mĩ t cĩch nĩo ĩĩ tĩ thĩ c chĩ t, nhĩ lĩ mĩ t tĩc nhĩn sĩn đĩ ng xĩ hĩ i vĩ tĩi sĩ n giĩ a mĩ t sĩ giai cĩ p xĩ hĩ i (Swift, 1967, tr. 241). Nhĩ ng ý tĩĩ ng bĩn đĩ u ĩĩ đĩ vĩ giai cĩ p sĩu nĩy đĩ c Zawawi Ibrahim phĩ trĩ n thĩn mĩ t đĩĩn ngĩn phĩ c thĩ hĩ n khi mĩ rĩ ng vĩĩ c nghĩĩn cĩ u vĩ ‘ý thĩ c giai cĩ p’ cĩ a vĩ sĩ n Malay (Zawawi, 1998c). Bĩn đĩ u, Swift giĩ thĩĩ t nĩĩn kinh tĩ tĩĩn tĩ tĩĩng trĩĩ ng iĩ Negeri Sembilan sĩ lĩ yĩ u tĩ cĩ bĩ n lĩĩn giĩ m tĩn mĩ u hĩ *adat perpatih*. Tuy nhĩĩn, sĩu nĩy ông gĩĩn sĩ đĩ xuĩ ng cĩ a hĩ thĩ ng *adat* trĩĩn thĩ ng vĩo sĩ tĩĩng trĩĩ ng và phĩ trĩĩn cĩ a bĩ mĩy hĩn chĩn chĩn phĩ hĩĩn đĩ i, đĩ c biĩ t lĩ vai trĩ cĩ a bĩ mĩy quan lĩĩu tĩ p trung gĩĩn nhĩ ng vĩĩn chĩ c cĩ hĩ c vĩĩn và đĩ c ĩĩ c ĩĩo tĩĩ quĩ n lý ngĩn tĩ phĩp và lĩĩn vĩ c đĩ t đĩi, hoĩ c đĩ thĩ c hĩĩn cĩc chĩn sĩch và đĩ ĩĩn phĩ trĩĩn “... thĩn qua mĩ t hĩ thĩ ng tĩn tĩ cĩc vĩĩn chĩ c iĩ cĩ p quĩ n và chĩn quyĩ n bĩng” (Swift, 1965, tr 79, 172-173; xem thĩĩn King and Wilder, 2003, tr. 164).

Lĩĩn vĩ c cuĩ i cĩĩng mĩ Swift cĩ ĩĩng gĩĩp lĩ nghĩĩn cĩ u giĩ trĩ vĩĩ hĩa và sĩ hĩĩn đĩ i hĩa iĩ Malay. Ông nhĩ n xĩt (Swift, 1965, tr. 91): “Chĩ nghĩĩ đĩn mĩ nh (fatalism), thĩ hĩĩn đĩ i hĩĩn thĩi tĩn tĩĩo, biĩ u hĩĩn rĩĩ tĩĩn thĩi đĩ kinh tĩ cĩ a ngĩ i iĩ Malay. Ngĩ i iĩ Malay, nĩ u rĩ i vĩo tĩĩn hĩĩng xĩ u, thĩĩ ng thĩĩn theo hĩĩ ng bĩĩng xuĩĩ, và nĩĩn ĩĩn ta khĩng mĩ mĩn, đĩĩ lĩ ý Trĩ i. Trong hĩĩ t đĩ ng kinh tĩ, đĩĩ u nĩy thĩ hĩĩn rĩĩ tĩĩn trong khĩĩn nĩĩn *rezeki*, sĩ giĩĩu cĩ kinh tĩ cĩ a mĩ t ngĩ i lĩ do sĩĩĩn nhĩĩn quyĩ t đĩĩn”.

Nếu đi u nói trên t ra là ‘ki u nhà ph ng Đông h c’, thì ông đã có nh ng lu n gi i sâu h n trong m t bài vi t sau này (Swift, 2003, tr. 21) khi nh n m nh r ng *rezeki* “... cũng kh ng đnh t m quan tr ng c a may m n trong lĩnh v c kinh t . M t nông dân không thành công nh hàng xóm không th y ph i cho r ng anh ta thi u n l c hay kh năng, mà cho r ng mình không có *rezeki*. Nếu m t ng i kh i s kinh doanh nh , ho c thí nghi m m t gi ng lúa m i mà th t b i, thì ‘anh y không có *rezeki*’. Khái ni m *rezeki* rút c c l i là m t khái ni m tôn giáo, nh ng trong đ i s ng hàng ngày thì đi u này đ c bi t là có r t ít tính tôn giáo. Đ n gi n đi u này vi n ra đ gi i thích m i vi c b ng thu t ng s may m n, và b qua vi c n l c c i thi n v th c a m t ng i, b i vì dù th nào chẳng n a ng i ta cũng không th ki m soát đ c đi u đó”.

So sánh đnh h ng kinh t c a ng i Malay và ng i Hoa, Swift nh n xét cách nhìn c a ng i Hoa ‘v căn b n có tính dài h n’, ng c l i, ng i Malay ‘quan tâm đ n cái tr c m t’. V i ng i Hoa, “giàu có là đáng mong mu n không ph i ch đ tiêu dùng mà đ tích lũy, đ g y đ ng m t tài s n cho th h sau”. Đ i v i ng i Malay, “s giàu có là c c kỳ đáng mong mu n nh ng là đ tiêu dùng”. Nh ng ngay sau đó, Swift cũng nói “Ng i Malay đnh h ng vào ng n h n, đi u này t nó không ph i là không có tính kinh t hay không h p lý, nh ng nó làm y u tính c nh tranh so v i các nhóm hay cá nhân có đnh h ng dài h n” (1965, tr. 29). C n ghi nh n, l p lu n này liên quan đ n di n ngôn dai đ ng v s

phát tri n và ch m phát tri n c a Malay, và nh ta s th y đ i đây, quan sát trên c a Swift đã khuy n khích vài nhà nhân h c b n đ a quan tâm xem xét.

Tóm l i, c Firth và Swift đã m ra nh ng cánh c a tìm hi u đ ng năng kinh t -xã h i, chính tr và văn hóa quan tr ng tác đ ng đ n nh ng bi n đ i trong nông thôn Malay t cu i th p niên 1930 đ n gi a th p niên 1960. H c trò c a hai ông ti p t c m r ng thêm nh ng cánh c a này, đ t ra nh ng câu h i m i và c g ng tìm ki m nh ng câu tr l i m i.

TH H NHÂN H C B N Đ A Đ U TIÊN

l m c đ l n, S. Husin Ali và Mokhzani đ u t p trung vào m r ng c s th c nghi m cho nh ng v n đ và quá trình di n ra ở nông thôn Malay mà các th y ng i Anh quan tâm. Th h b n đ a đ u tiên không th hi n xu t phát đ i m lý thuy t c p ti n nào. Trong khi lý thuy t xung đ t ngày càng chi m lĩnh xã h i h c, thì ch a th y quan đ i m Marxist hay tân Marxist nào xu t hi n trong nhân h c.

Trong hai ng i, do các n ph m mà S. Husin Ali n i ti ng h n v h c thu t so v i Mokhzani. C hai cũng có nh ng l a ch n khác nhau v cu i đ i. Là b n thân và có quan h bà con v i Swift, sau khi ngh h u Mokhzani làm kinh doanh, và theo Shamsul (2003b, tr. 21), “Có l ông là nhà nhân h c đ u tiên trên th gi i mà đ ng th i là tri u phú”. Lu n án ti n sĩ c a Mokhzani (1973) ch m i xu t b n g n đây (2006), vào th i đ i m quan tâm nghi n c u v nông dân đã gi m. Tuy nhiên, công trình c a Mokhzani nêu lên “m t s k t n i b b qua” trong nghi n c u nông dân Malay, vì ông đ a ra m t

bổ dưỡn vi mô để hiểu như thế nào mà các hình thái cho vay nông lãi đã dẫn đến những, thúc đẩy quá trình kếp tích tụ và mất đất trong xã hội nông thôn (xem Jomo, 1986, tr. 49-54).

Sau thời kỳ đầu làm việc dưới sự hướng dẫn của Swift, S. Husin Ali nghiên cứu về những khác biệt hóa xã hội nông dân mà ông đã làm trong luận văn cao học với đề tài "Tháng đất đai làng Bagan, Johor". Dựa trên phát triển của Weber để phân tích xã hội của Mác, S. Husin Ali làm rõ không chỉ khía cạnh giai cấp trong sự phân tích mà còn cấu trúc với thể của cộng đồng nông thôn Malay ở Bagan. Ông định vị Bagan với tư cách là một phần của cấu trúc hành chính quốc gia với tư cách là một phần của nền kinh tế thị trường rộng lớn hơn, nhưng được trình bày của sự góp nhặt nông dân mà Firth và Swift đã nhìn nhận. Tuy nhiên, chủ đề chính là S. Husin Ali thực sự mang tính thực nghiệm hơn trong việc khám phá bản chất giai cấp khi ông khảo cứu dựa trên "...vị trí địa vị và tư liệu sản xuất" (tài liệu đã dẫn, tr. 10). Ông có đóng góp lớn về phương pháp luận khi phân loại 149 hộ gia đình trong mẫu thành 5 giai cấp. Đó là: địa chủ, địa chủ kiêm chủ đất hành sản xuất, chủ đất hành sản xuất, tá điền kiêm chủ đất hành sản xuất hoặc nông công nhân lao động nông gia, tá điền hoặc nông công nhân lao động làm thuê (landlords, landlord-cum-owner operators, owner-operators, owner operator-cum-tenants or farm labourers, tenants or farm labourers). Giống Swift, ông cũng nhận ra điều rằng những người nông thôn mà không làm nông nghiệp. Trong nghiên cứu so sánh sau này về lãnh đạo nông dân, S. Husin

Ali ghi nhận một tình hình 'phức tạp hơn', trong đó "tích tụ xã hội trong ba khu vực không dẫn đến một thể thống nhất hai giai cấp rõ ràng gồm địa chủ và tá điền". Ông cũng phân loại 4 nhóm với thể Bagan: giáo sĩ Muslim, quan chức làng, nhân viên chính phủ (chúng hội giáo viên), và người có thu nhập cao (chúng hội địa chủ) (tài liệu đã dẫn, tr. 69).

Trong luận án tiến sĩ về Trường Kinh tế London dưới sự hướng dẫn của Firth, S. Husin Ali (1975) tiếp tục hoàn thành những nghiên cứu phân tích bằng cách tập trung vào phân tích xã hội lãnh đạo ở nông thôn Malay trong ba cộng đồng làng: Kangkong (một làng trồng lúa và đánh bắt cá ở Kedah), Kerdau (một làng trồng lúa và cây cao su ở Pahang), và Bagan (một làng trồng cây cao su và địa phương Johor). Ông định nghĩa đó từ 1964 đến 1969. Ông chỉ ra sự thay đổi trong cảm nhận của thanh niên với những nhà lãnh đạo 'truyền thống', nhưng thay đổi do họ ưu tiên của biến đổi, học vấn và di động xã hội. Ông cũng quan sát thấy sự tăng cường 'vật thể' của một sự vật trí lãnh đạo truyền thống, như *penghulus*, do những vị trí này được góp nhặt vào bộ máy hành chính quan liêu hiện đại. Giống như Firth và Swift, S. Husin Ali cũng nhận thấy rằng học vấn và giàu có ngày càng trở thành chủ yếu trong việc lãnh đạo 'mới', hình thành "...một tam giác giữa địa chủ, cán bộ địa phương và quan chức chính phủ". Điều này được biết đúng với các văn phòng chính trị ở nông thôn, nơi những người nông dân Malay với các đảng chính trị cấp quốc gia (tài liệu đã dẫn, tr. 162). 'Những nhà lãnh đạo mới' đang hình thành.

Không ai hoài nghi S. Husin Ali đã tiếp nhận những kết quả thực nghiệm và phân tích của các bậc tiền bối Firth và Swift. Những có lẽ quan trọng hơn là ông đã đưa xuất những câu hỏi nghiên cứu căn bản cho sau này.

Trước hết, công trình của ông về biến đổi khuôn mẫu lãnh đạo đã nhận diện chính xác một số biến đổi mới xuất hiện của ‘nhân chính trị bảo trợ’ (patronage politics) và vai trò căn bản của nó trong lãnh đạo chính trị địa phương (tài liệu đã dẫn, tr. 152). Phát hiện đó đi trước của những phát hiện của Shamsul (1986) về chính trị của Chính sách Kinh tế Mới (NEP), công bố gần 10 năm sau. King và Wilder (2003, tr. 170) tóm tắt rất đúng và quan sát của S. Husin Ali như sau: “Về cách họ trở về với chính trị của Đảng cộng sản quyên UMNO cho nông dân Malay để hình thức các chương trình phát triển nông thôn là một yếu tố xúc tác quan trọng duy trì sự ủng hộ chính trị và bảo đảm cho các cán bộ lãnh đạo UMNO địa phương, những người thực thi các chương trình phát triển đó, có được một quyên lực bảo trợ đáng kể”.

Thứ hai, nghiên cứu của ông cũng đi trước các kho nghiên cứu thập niên công trình để chào đón của James Scott *Weapons of the Weak* (Vũ khí của Kẻ yếu), công bố năm 1985. S. Husin Ali (1975, tr. 97) cho ra “... những biến đổi của xung đột giai cấp ... trong khung khổ của nói...” và những hình thái ‘ngáng trở’ (foot dragging) của nông dân Malay như là một phần trong ‘cuộc đấu tranh giai cấp hàng ngày’ chống lại người giàu (tài liệu đã dẫn, tr. 97-98). “Một số nông dân biến đổi khinh thị người địa chủ, họ tìm cách

với những người chen ép họ vào cảnh nhàn nhàn. Chẳng hạn, trong những vùng đó (như Kangkong, Kerdau và Bagan), nhiều nông dân không giữ ác cảm đối với một số địa chủ và chủ hiểu những chen ép họ, vì thế quá liều lĩnh, họ tìm cách gây hại cho tài sản của những người này. Ở Kerdau và Bagan, nông dân nghèo làm những thủ tục gây hại cho cây cao su của chủ đất”.

Một khác, ông cũng nhận thấy một điểm, người nông dân nghèo tuy vậy vẫn có xu hướng “... những người giàu có liên quan với một thân tộc và hàng xóm” và mong muốn không gây ra những trở ngại cho một xã hội hài hòa (*hidup bermasyarakat*)” (tài liệu đã dẫn, tr. 99).

Thứ ba, S. Husin Ali (1972, tr. 111) cũng can thiệp vào định ngôn về *rezeki* và những định mệnh của nông dân Malay. Theo ông, có tình trạng quá nhận mệnh vào khía cạnh *rezeki* trong Islam. Ông viết: “... định nghĩa Islam cũng duy tín để sống đức hạnh và nỗ lực của họ để khắc phục khó khăn và quyết định vị trí cũng những định mệnh của chính mình, đây là điều liên quan đến *ikhtiar*. Sự là định kiến nói về người Malay – hay mệnh nông dân Malay – đều theo thuyết định mệnh ... Niềm tin vào ‘số phận’ và ‘số giàu có do may mắn mang tính siêu nhiên’ (divine lot) không thể lên như là nguyên nhân của nghèo khổ hay của ‘lạc hậu kinh tế’. Các khái niệm trên cần được đặt vào đúng chỗ của chúng trong nỗ lực giải thích hành vi kinh tế của người Malay”.

NHÌN LẠI SỐ THAY ĐỔI KHUNG HÌNH NGHIÊN CỨU NÔNG DÂN

Dĩ theo hành trình nghiên cứu nông dân, dĩu ngày càng rõ là nông dân không còn là chủ đề lý thuyết riêng biệt của các nhà nhân học (Redfield, 1960; Wolf, 1966; Shanin, 1971). Đến đầu thập niên 1970, nông dân Thổ Nhĩ Kỳ Ba đã không còn được xem xét trong khuôn khổ lý thuyết chính thống nữa mà bằng những quan điểm mới. Thông qua phân tích mang tính ‘mô tả’ với phân biệt cho đến khi đó, các quan điểm mới cho rằng rằng chỉ có thể lý thuyết hóa một cách thô sơ đáng vẩn đục nông dân Thổ Nhĩ Kỳ Ba trong mối quan hệ lịch sử của nông dân với tư bản. Nói cách khác, chỉ có thể hiểu được một cách rõ nhất về nông dân trong mối quan hệ với sự bành trướng mang tính lịch sử toàn thể giữa của chủ nghĩa tư bản với các hình thái tiền tư bản chủ nghĩa – sự bành trướng này dẫn đến việc phá hủy ‘nền kinh tế tự nhiên’ và tái kiến tạo nông nghiệp sản xuất thành nông nghiệp sản xuất hàng hóa trong một hình thái xã hội phức tạp vào những thập kỷ sản xuất tư bản chủ nghĩa (xem Meillassoux, 1972, 1973; Bradby, 1975; Ennew et al., 1977; Bernstein, 1977, 1979; Kahn, 1978; Boesen, 1979; Deere and de Janvry, 1979).

Hình thái lý thuyết mới này lúc đầu không nảy sinh từ mối quan tâm đến ‘vấn đề nông dân’. Nó xuất hiện do quan tâm đến vấn đề phát triển và chủ nghĩa phát triển trong Thổ Nhĩ Kỳ Ba, chủ yếu từ phía các nhà nghiên cứu Marxist và tân Marxist. Các công trình của chuyên ngành nhân học mới – gọi là nhân học kinh tế mới (dựa trên việc phát triển và mối ràng buộc điểm Marxist với các hình thái tiền tư bản

chủ nghĩa và lý luận hàng hóa các nhà nhân học Marxist Pháp) – cũng thường hướng mối quan tâm xem xét tính chất đang biến đổi của nông dân. Nó tập trung chủ yếu vào xem xét biến chuyển của quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa và sự chuyển đổi của mối quan hệ này với tư bản trong những giai đoạn khác nhau dưới tác động của chủ nghĩa đế quốc (Frank, 1969; Laclau, 1971; Maillassoux, 1972, 1973; Dupre and Rey, 1973; Bradby, 1975; Clammer, 1975, 1978; Amin, 1976; Goderlier, 1977; Foster-Carter, 1974, 1978a, b; Taylor, 1979). Mâu thuẫn với một lý thuyết giữa tư bản và nông dân không giống nhau và tùy tính. Thuyết luận và tranh luận xoay quanh một số chủ đề. Tất cả vấn đề khái niệm hóa các cấp độ xâm nhập khác nhau của tư bản vào xã hội nông thôn (Bernstein, 1977, 1979; Kay, 1975); vấn đề chuyển đổi với nhau (Dupre and Rey, 1973; Foster-Carter, 1978a, b; Taylor, 1979); đến với định nghĩa chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp (Alavi, 1975; Banaji, 1975; Cleaver, 1976; McEachern, 1976, 1979; Patnaik, 1979). Toàn bộ cuộc tranh luận này nằm trong khung lý thuyết dài hạn do Lê Nin và Kautsky phát triển trong bối cảnh nước Nga trước cách mạng (Lenin, 1974; Banaji, 1976).

Một câu hỏi trung tâm trong phần lớn tài liệu mới về nông dân Thổ Nhĩ Kỳ Ba là nông dân được tái kiến tạo với một chủ trúc nào đó bởi quá trình xâm nhập của tư bản và sự phá hủy nền kinh tế tự nhiên. Câu trả lời là, không thể hiểu được địa vị của nông dân (trong thập niên 1970) bên ngoài mối quan hệ của họ với tư bản. Thông qua điểm này, vị trí

của nông dân trở nên rõ ràng là cấp độ quan hệ trao đổi của họ trong hình thái xã hội. Thông qua tập bản nông nghiệp, nông dân chuyển thành người sản xuất hàng hóa, theo hình thức sản xuất để trao đổi chứ không phải sản xuất để sử dụng. Thông qua quan hệ hàng hóa như thế, một cách gián tiếp, tập bản quy định các điều kiện của sản xuất và tái sản xuất hộ gia đình nông dân, theo đó người nông dân buộc phải 'lao động cho tập bản' theo cách 'bóc lột' (Bernstein, 1977). Tuy nhiên, cấp độ sản xuất, như những sản phẩm của quan hệ sản xuất tập bản chỉ nghĩa trong nông thôn là việc khó khăn nhiều. Điều này phần nào do tập bản nông nghiệp là hình thái thống trị trong nông thôn, cũng như sự miễn cưỡng của tập bản sản xuất trong việc đảm nhiệm gánh nặng tập thể sản xuất nông dân (đặc biệt trong bối cảnh nhà nước thu hẹp địa chủ ý rằng nó sẽ hỏng khi 'bóc lột' hiện tại). Trong khi vậy, trí của người nông dân bị vô sản hóa hay của nông gia tập bản chỉ nghĩa không đặt ra các vấn đề lý luận theo nghĩa bản chất tập bản chỉ nghĩa trong các quan hệ sản xuất của họ, thì cũng xuất hiện những phức tạp nếu cân nhắc đến tình hình là nhiều nông dân trong Thế giới thứ Ba không được tái kiến tạo theo cách này (Zawawi, 1982). Tuy nhiên, với tính cách là một quy tắc lý thuyết, hoàn toàn có thể chấp nhận kết luận rằng đối với người nông dân, vậy trí của họ là vậy trí của những người sản xuất phi tập bản chỉ nghĩa đối với sự thống trị và một hình thái của chủ nghĩa tập bản (Galeksi, trích trong Roseberry, 1976, tr. 48-49). Nhưng trong chủ nghĩa mao, với một luật pháp, chủ nghĩa

thực dân đã chuyển ruộng đất thành hàng hóa (có thể sử dụng và chuyển nhượng), thì có nghĩa là người nông dân, dù không bị tập bản bóc lột trên thực tế, cũng không còn tồn tại trong quan hệ sản xuất tiền tập bản ('phong kiến') nữa. Nhưng những quan hệ này cũng không phải là hình thái tập bản chỉ nghĩa theo nghĩa cổ điển (Alavi, 1975; McEachern, 1976; Zawawi, 1982).

Quan điểm về quan hệ nông dân-tập bản không đúng là vậy. Nó còn xen vào quan hệ giữa nhà nước và nông dân trong hình thái xã hội ngoại vi. Mặc dù 'tính tập thể nông nghiệp' của nhà nước thu hẹp địa (Alavi, 1972), nhà nước này vẫn thúc đẩy sự xâm nhập của tập bản trong những hình thái mới (chúng hiện thông qua các chương trình phát triển nông thôn, như Cách mạng Xanh). Tuy nhà nước không còn là công cụ của tập bản nước ngoài thu hút tụy nữa, tập bản vẫn là tập bản cho dù dưới hình thái 'tập bản nhà nước', tập bản mới bản hay tập bản nước ngoài (xem Cleaver, 1972; Feder, 1979).

Dù đặt tại sự tinh vi trong phân tích, quan điểm lý thuyết mới nổi lên trong thập niên 1970 vẫn để lại những điều chưa hoàn thiện. Phân tích về nông dân dưới thống trị của tập bản có xu hướng nhấn mạnh thái quá vào những biến đổi cấu trúc sâu bên dưới, ít chú ý gì thích những biến đổi cấp độ ý thức hoặc hệ thống, tức là vấn đề nông dân bị tập bản tái kiến tạo như thế nào và một tập thể. Điều này không có nghĩa là không thể nào đóng góp vào nghiên cứu hệ thống hay 'kiến trúc thống trị' của một số nhà nhân học Marxist

(xem Wolpe, 1972; Alavi, 1973; Feuchtwang, 1975; Terray, 1975; Godelier, 1977; Kahn, 1978). Với vốn dĩ học thuật và ý thức nông dân, công trình xuất sắc của Scott *The Moral Economy of the Peasant* (Nền kinh tế đạo đức của nông dân, 1976) và *Weapons of the Weak* (Vũ khí của kẻ yếu, 1985) cũng khiến cho ta mất khung phân tích ban đầu, mặc dù ông chia thành sáu hoàn thành việc tìm hiểu cách phân tích thành một khuôn khổ lý thuyết mới. Nhìn lại, ta thấy nó đã chia ra những hướng chia sẻ quan điểm tân Marxist trong phân tích 'kinh trúc thuật' và 'học thuật'. Một cách tìm hiểu những chức năng, nghiên cứu văn hóa đã đi vào lĩnh vực này và bổ sung cho những khiếm khuyết đó theo một cách hiểu rõ.

THẢO NGHIÊN NHÂN HỌC MALAY MÀ: VẤN ĐỀ T LÊN ĐI SẼ N?

Một thế hệ nhân học Malay mới, nghiên cứu và viết sách về nông dân Malay, đã xuất hiện vào thời điểm thay đổi khung hình nghiên cứu (paradigm). Khung hình nhân học kinh tế do và mô tả đã thay đổi trong nghiên cứu nông dân một thế kỷ gian dài. Khung này tiến hóa và thu hút một số nguồn lý thuyết khác và tiếp cận đối với mô. Những câu hỏi và vấn đề là: vì sao các học giả địa phương theo nhau quay lại với nông dân Malay trong đời sống sau đời học của họ? Ngay từ khi thế hệ nhân học địa phương trở lại đó đi đời đã cho thấy điều thú vị năm 1970, điều rõ ràng là có một số thúc đẩy tiếp tục tác động giữa một số môn nghiên cứu và nông dân Malay.

Từ phía xã hội, Lim Teck Ghee (1976, 1977) và Shaharil (1984) có những phân tích đột phá và mới mẻ theo kiểu sử ký

kinh tế (economic historiography), công trình của học viện chính trị quan trọng trong lịch sử phát triển của nền học thuật địa phương nghiên cứu về những học của chế độ thuộc địa đến nông dân Malaysia. Từ phía kinh tế học, ta biết đến những công trình của Ungku Aziz và những người khác về phát triển nông thôn Malay và sự nghèo khổ (xem Abdul Aziz, 1957, 1962, 1964; Parkinson, 1975; và một tìm hiểu quan trọng về các tranh luận, xem Snodgrass, 1980). Ngay cả trong 'giới trí thức' của giai cấp cầm quyền Malay, đời sống và tình trạng chính phát triển Malay – đặc biệt là quan hệ giữa phát triển kinh tế, định hướng thăng tiến và giá trị văn hóa (cái gì là 'cuộc cách mạng tinh thần') - cũng trở thành một điểm tham chiếu chủ yếu (xem Mahathir, 1970; Senu Abdul Rahman, 1970). Cuốn sách *Nan đề Malay* (Malay Dilemma) của Mahathir – với sự chỉ trích trung tâm của chế độ quy định luật văn hóa, gen và môi trường – trở thành một trong những cuốn sách học thuật đáng chú ý nhất của Chính sách Kinh tế Mới (NEP). Dĩ nhiên, trong thời thuộc địa, những công trình về phương Đông của các nhà cai trị như Hugh Clifford (1903, 1927) và Frank Swettenham (1895, 1900) đã đặt nền tảng cho những cuộc tranh luận dai dẳng và đời sống và các giá trị và sự phát triển Malay. Trong 'giới trí thức' bản xứ, công trình của Munshi Abdullah và Zainal Abidin Ahmad (Za'ba) cũng cung cấp những phân tích đầu tiên về giới thích văn hóa đời sống và tình trạng chính phát triển Malay. Chưa còn là vấn đề thời gian để xuất hiện những công trình giới về cấu trúc và chức năng phương Đông học

của Syed Hussein Alatas (1972, 1977) phê phán cuốn *Malay Dilemma* và cuốn *Revolusi Mental (Cách mạng tinh thần)* (Senu Abdul Rahman, 1970), và phê phán cuốn *kiến tạo và hình ảnh mang tính tộc dân* với “người lười biếng” (lazy native), đến đến cuốn tranh luận với một nền học thuật phê phán mới (xem Zawawi, 2005).

Tuy Lim Teck Ghee (1984, tr. 35) sớm loan báo rằng “năm 1980 đánh dấu sự bắt đầu kỳ nguyên của một giai cấp công nhân đa số ở Malaysia”, tôi nghĩ ‘cảm quan với số mệnh’ (sense of destiny) đã thúc giục một thế hệ học giả trẻ tập trung vào nông dân Malay xem đó là cuốn nghiên cứu của mình. Trong tâm trí, họ cũng có cuốn hồi tưởng qua những lớp luận và phân tích của thế kỷ giáo học. Họ nhận, họ phải nghĩ Tây đang nổi lên đến ngôn từ nghi vấn với “sự chớm trăn trăn tộc dân” giữa nhân học (với tính cách là ‘đứa con của chủ nghĩa thực dụng phương Tây’), các nhà nhân học (với tính cách là ‘các nhà thực dụng miền công nghiệp’) và những người của thế giới thứ ba (xem Asad, 1973). Sự nghi vấn ban đầu đó sau này đến đến bước chuyển hướng hiên ngang trong nhân học, nó phê phán tính thẩm quyền và học phiếm (authorship) của các nhà nhân học tộc dân cũng như những văn bản và phương pháp đi đến dẫn dắt chỉ của họ (xem Clifford and Marcus, 1986; Marcus and Fischer, 1986; cũng như xem Fontana, 1994; Smith, 1999; Yamashita et al., 2004). Ở cấp độ khác, công trình *Orientalism (Đông phương học)* mang tính giới thiệu của Edward Said (1978) cung cấp một điểm tham chiếu xuất sắc khác cho toàn bộ sự đóng góp tri thức

giữa chủ nghĩa tộc dân và ‘Tha nhân’ (the Other) (xem Gardner and Lewis, 1996, tr. 22-25).

Điều thú vị về thế hệ các nhà nhân học Malay mới này là tính chuyên nghiệp cả về mặt thực nghiệm và lý thuyết. Dĩ nhiên, họ đến học Monash, với học ngành sau đến học đến sinh viên vào kỳ luận nghiên cứu đến cấp; năm thế hệ đến đến chu kỳ bắt đầu tài liệu lý thuyết và thực nghiệm có liên quan; sau đó là trình bày bắt đầu đến đến nghiên cứu trong một seminar trong Khoa và seminar nghiên cứu sinh ở Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á. Nghiên cứu sinh sắp đi đến đến dẫn dắt chu kỳ bắt đầu đến đến phê phán của đến đến nghiệp và thế kỷ và phê phán sàng đến đến với. Sau khi đi đến đến dẫn dắt với phê phán làm đến đến thế.

Trong thế hệ nhân học thế kỷ, H.M. Dahlan là một trong những nghiên cứu sinh đến đến đến làm việc ở Khoa đến đến ở sự hướng đến đến của Swift. Dahlan tốt nghiệp đến đến năm 1968 ở Khoa Nghiên cứu Malay đến đến Malaya với một luận văn về *adat* và học thế kỷ ruộng đất ở Naning, Malacca. Sau đó, ông làm việc với Andre Gunder Frank. Luận án tiến sĩ của ông là về tình trạng chớm phát triển của nông thôn Malay thông qua việc phân tích chi tiết toàn bộ các nghiên cứu nhân học vì mô hình làng xã Malay (Dahlan, 1973). Kết quả là một sự học thế kỷ hóa lịch sử quá trình từ bản thân nông dân ở cấp độ cơ thể trên bán đảo Malaysia (Dahlan, 1976). Với một lý thuyết, trong khi luận án chủ yếu như học về những quan điểm học của Frank thế kỷ đó, thì ý tưởng học đến đến nó vào bối cảnh Malaysia là đáng ca ngợi. Đây là nền

lĩnh vực thu hút đầu tiên ở Malaysia là các công trình nhân học vì mô vào khung lý thuyết kinh tế học chính trị tân Marxist. Trong bối cảnh Malaysia, tôi phân tích kinh tế học nông thôn như một chủ đề nổi bật trong kinh tế học phát triển chính thống học địa lý học. Sau khi trở về Malaysia, Dahlan làm việc ở Đới học Kebangsaan Malaysia (UKM) và tham gia thúc đẩy cái mà ông gọi là nhân học và khoa học xã hội Malaysia tiên tiến. Sau đó, ông tham gia Chương trình UKM mở rộng đến với Khoa học Phát triển ở Sabah. Ông lãnh đạo nghiên cứu dân tộc học miền Sabah, trở về khi qua đây ông chuyển sang lĩnh vực truyền thông xã hội, tập trung nghiên cứu cái mà ông gọi là “sự hình thành tinh thần xã hội đô thị” (urban social mind) (Dahlan, 1989, 1997).

Một ngôi sao mới lên là A. B. Shamsul ngời sáng mà giai đoạn cuối làm luận văn cao học ở trường Đại học New South Wales. Husin Ali khi đó còn bị giam giữ theo Luật An ninh Nội địa (Internal Security Act, ISA). Khi làm nghiên cứu sinh ở Monash dưới sự hướng dẫn của Swift, Shamsul (1979) công bố một tác phẩm quan trọng về lịch sử và bối cảnh vĩ mô về tình trạng chậm phát triển của nông dân Malaysia trong *Journal of Contemporary Asia* (Tập chí châu Á đương đại) lấy cảm hứng từ công trình lý thuyết của Dahlan.

Thực ra, Zawawi Ibrahim là nghiên cứu sinh nhân học Malay đầu tiên của Swift, hoàn thành luận án năm 1978. Năm 1980, Zawawi trở về Malaysia lãnh đạo Chương trình Nghiên cứu Phát triển ở Trường Khoa học xã hội Đới học Sains Malaysia (USM). Từ đó, ông công bố những tác phẩm quan trọng về ‘văn hóa

nông dân’ trong các tạp chí trong nước và quốc tế (Zawawi, 1982, 1983, 1984), bổ sung cho những công trình của Shamsul trước đó. Những đột phá lý thuyết của Zawawi nằm trong sự chuyển hướng mang tính khung hình nghiên cứu (paradigm) về quan hệ giữa thị trường và nông dân với định hướng mang tính hướng vào chủ đề thị trường và ý thức giai cấp.

Cuốn chuyên khảo nổi tiếng của Shamsul về chính trị bảo trợ (patronage) *From British to Bumiputera Rule: Local Politics and Rural Development in Peninsular Malaysia* (Từ Cai trị Anh đến Cai trị Bumiputera: Chính trị Địa phương và Phát triển Nông thôn ở Bán đảo Malaysia) xuất bản năm 1986. Đây là một công trình nghiêm túc và sắc nét nói về nhà nước và nông dân qua quá trình quan liêu và chính trị địa phương. Theo cách nào đó, Shamsul lập luận về ‘khu vực chính trị trong nghiên cứu nông dân mà hai người thầy thu hút địa phương. Ở cấp độ khác, ông tiếp tục với một thực nghiệm, tuy là một thí nghiệm khác, nhưng bước đi ban đầu trong phân tích của S. Husin Ali về ‘chính trị bảo trợ’. Làm như vậy, qua thấu kính nhân học, Shamsul làm sáng tỏ kinh tế học chính trị và phát triển nông thôn và quan hệ công sinh giữa Chính sách Kinh tế Mới và ‘nền chính trị tiên tiến’. Trong một bài phát biểu, ông viết (Shamsul, 1986, tr. 237-244): “Ngay từ đầu, UMNO đã đặt ra một nhiệm vụ là để chính trị của giai cấp quan chức-doanh nhân... Những người hướng dẫn tôi là chính trị gia, chính là ‘wakil rakyat’, và những người Malay và người Hoa cùng phe cánh với họ. Họ kiểm soát việc biến các dự án phát triển nông thôn, mà một

tiêu ban đầu vốn là để giảm nghèo, thành nên nguỵ tạo tài chính làm giàu cho bản thân, bằng cách lập công ty riêng và giành cho chúng các hợp đồng chính phủ béo bở.

Có vô số đề án phát triển khác nhau của 'mukim' và huyện... Ví dụ phân bổ ngân sách này dựa trên mức độ liên hệ cá nhân mang tính báo thù trong bộ máy chính trị... Người và họ hàng là nhóm nông dân có chức vụ, không nhất thiết là nghèo nhất, mức độ ngân sách này vốn dành dành cho người nghèo... Tình hình là ngân sách liên hệ một thiết kế trung tâm quy định các địa phương không nên nhúng tay vào các chương trình phát triển đó trong thời kỳ Chính sách Kinh tế Mới...

Chính sách Kinh tế Mới không chỉ làm thay đổi hình ảnh và vị trí khách quan của giai cấp 'wakil rakyat' hay huyện. Quy định của chính phủ của giai cấp này còn tăng lên ghê gớm thông qua việc kiểm soát bộ máy phát triển hay huyện, đến nỗi nó bộ máy này lại đặt họ vào một vị trí chủ động trong việc phân bổ lợi ích của phát triển và khả năng tiếp cận mua đất đai của nông hộ chính trị bằng nhu cầu của họ...

Như vậy, số người lên của 'nhân chính trị tiên tiến' hay của đảng UMNO liên hệ một thiết kế, nếu không nói là kết quả trực tiếp của, Chính sách Kinh tế Mới.

Công trình của Shamsul là một phê phán đả phá trong phân tích nhân học và nhân chính trị học thu nhập địa, nó làm sáng tỏ những gì đã thực sự diễn ra của cấp địa phương phía sau cái gọi là 'đề án hiện đại hóa Malay'. Nghiên cứu của ông nêu bật được một thực nghiệm sâu sắc khi

đầu của 'nhân chính trị tiên tiến' trong văn hóa chính trị Malay. Khi công bố công trình này, ông đã trở lại làm giáo sư tại UKM, thay đổi của nhu cầu sinh viên nhân học địa phương và sau địa phương. Sau khi làm Trưởng Khoa Khoa học xã hội, ông làm Viện trưởng Viện Thổ địa và Văn minh Malay (ATMA) và là đồng sáng lập Viện Nghiên cứu phương Đông (IKON) tại UKM. Hiện nay, ông là Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tài nguyên (KITA) mới thành lập tại địa phương này. Ông tiếp tục là người có công lớn trong nghiên cứu về tài nguyên, bản sắc và quốc gia Malaysia học thu nhập địa (Shamsul, 1994, 1996a, b, 1998a, b, 2000a, b, c, d, 2003a, b, 2004, 2005).

Sau thời kỳ của USM, Zawawi tiếp tục chủ động nghiên cứu trong luận án tiến sĩ của mình về các dân tộc cây cao đầu của Terengganu lúc này tràn ngập công nhân nhập cư Indonesia. Năm 1984, với tính cách là một nhà xã hội học nông thôn, ông chuyển đến Khoa Kinh tế học và Hành chính Công địa phương Malaya, vị trí trước kia Mokhzani từng đảm nhiệm. Ở đây, Zawawi tiếp tục nghiên cứu về người nông dân Malay làm việc như là nông gia thu nhập lá tái định cư (settler tobacco farmer) (Zawawi, 1990). Sau đó, ông quan tâm đến Orang Asli địa phương và những của phát triển (Zawawi, 1996, 1998a, b, 2000a), và gần đây nhất, đến văn hóa địa phương chúng và nghiên cứu văn hóa (Zawawi, 2000b, 2003a, b, 2004, 2007).

Những mối quan tâm nhân học ban đầu đầu có tiếp nối vào nghiên cứu của Zawawi. Chương học, trong công trình về nông gia thu nhập lá, Zawawi mượn nghiên cứu của Swift và S. Husin Ali với *rezeki* như sau: "Một câu chuyện về người

quan trọng của sự tiến bộ xã hội của họ là niềm tin mãnh liệt vào *usaha* (nỗ lực). Thông qua *usaha*, họ có thể đứng vững và nhún nhường không chấp nhận của môi trường mới. Nó là động lực để họ học hỏi và nhún nhường cách thức mới, đổi mới mới, cải thiện, và đôi khi để vượt vấp và phản kháng. Nhưng đây mới là nửa câu chuyện. Có những sự việc vượt quá tầm kiểm soát, như khi họ đi mua với tình trạng cây thu hoạch của họ đứt nhiên chết... Tiến bộ thì thế nhưng không có nghĩa là họ đã không cố gắng; điều này vẫn đúng trên *usaha*, nghĩa là 'ngay cả khi có bệnh (*penyakit*), chúng ta cũng vẫn phải *usaha*, rồi nếu nó bắt chết, đó là số phận (*nasib*); nếu nó tốt, cũng là số phận'. Vì vậy dù *nasib* như vậy là một sự ca tụng tình thế cho niềm tin của họ vào *usaha*. 'Điều tiên là *usaha*, nếu anh không thể khước phục được, thì điều hàng đầu là *nasib*... *Rezeki* không thì nó đến'".

Vì vậy dù *nasib* là một yếu tố văn hóa định hình yếu tố trong bối cảnh cuộc chiến đấu của những người định cư Malay. Họ chấp nhận quan niệm cá nhân, một hành động cân bằng như vậy vẫn cần thiết. Nó giảm nhẹ tâm trạng thất vọng. Nó làm anh ta bình tĩnh lại và thúc giục anh ta đi mua với thế giới thị trường và tiếp tục công việc sau một thất bại. Nó gỡ trách nhiệm cho anh ta. Nó đem lại cho anh ta một lý do thay vì tức giận hoặc gây hấn với hàng xóm, người không biết thất bại của anh ta. Nó phục vụ cho việc giảm bớt căng thẳng giữa họ với nhau. Rút cục, toàn bộ ý tưởng về công việc, *usaha*, *nasib* và *rezeki*, cả ba gắn kết với nhau trong một vũ trụ luân tôn giáo duy nhất (Zawawi, 1990, tr. 176-179).

Chuyên khảo của Zawawi về người nông dân vô sản hóa, *The Malay Labourer: By the Window of Capitalism* (Người công nhân Malay: Bên Cánh cửa của Chủ nghĩa Tư bản), xuất bản năm 1998 về những câu hỏi lý thuyết rất căn bản và sự đóng góp của sự đổi mới nghiên cứu lập luận mới (Zawawi, 1998c). Một lần nữa, công trình của ông phát triển thêm những nghiên cứu nhân học trước đó bằng cách đi theo những người nông dân vượt ra khỏi lũy tre làng để xem xét sự hình thành 'giai cấp' và cách thức biến đổi khi tiến bộ đi đến với người nông dân đang trở thành vô sản trong các quan hệ sản xuất. Lý luận hàng đầu ý tưởng của Swift về khía cạnh đạo đức của quan hệ giai cấp trong nông dân và từ 'nền kinh tế đạo đức' của Scott, Zawawi tạo ra khung phân tích riêng của mình về 'nền kinh tế đạo đức' vô sản. Ông dựa trên ý tưởng của Gramsci và tân Marxist về những nội dung giai cấp và không giai cấp (bao gồm tính người [humaness] và tính người) trong quá trình hình thành cái làm nên 'ý thức giai cấp' (xem Laclau, 1971). Làm như vậy, ông chỉ ra như thế nào mà sự xâm lấn vào 'nền kinh tế đạo đức' có thể dẫn đến sự thất bại và phản kháng. Ông cũng nhận diện được nguyên tắc văn hóa bình đẳng (*timbang rasa*) là nền tảng của tư tưởng vô sản Malay về phẩm giá (dignity, *maruah*) và về 'bóc lột và thối' (status exploitation) – một hình thái bóc lột trong quá trình lao động đến đến từ bản chất nghĩa, nó tức là đạo đức *maruah* con người đi vào người lao động khi họ cảm thấy như là một 'nô lệ' (*hamba*) hoặc như một 'con bò' (*lembu*) – nói

ngũn gũn, là môt hàng hóa lao đũng (Zawawi, 1998c).

Trong môt bài viêt then chôt, Zawawi (2005) công bô kôt quô nghiên cũ u lũp lũ i vũ đũn đũn trong đó ông phát triũn môt cách giũ i thĩc khĩc cho viũc vì sao lao đũng di cũ đũ đũm nhiũm viũc thu hoũch vũn do ngũ i Malay làm trũ c kĩa. Lũy cũm hũng tũ công trĩnh cũ a Syed Hussein Alatas, Zawawi kôt luũn rũng đũn đũn ngũn hũu thuũc đũa vũ ‘tĩnh trũng thiũu nhũn lũ c’ trong ngành công nghiũp đũn đũn Malaysia – môt cách làm sũng lũ i khĩc niũm ‘ngũ i bũn xũ lũ i biũng’ - thũc chũt chũ là sũ phũn ánh lũ i cân nhũc hũn thiũt cũ a tũ bũn trẽn nũn tũng gia đĩnh, tũc là, vũ công đũng cũ a hai bũ phũn lao đũng khĩc nhũu. Môt bũ phũn là lao đũng đũa phũ ng, môt bũ phũn khĩc là lao đũng nhũp cũ giá rũ kũo đũn ngày cũng đũng tũ khũp vũng Eo biũn Malacca và khu vũc Đũng Nam Ấ lũ ng thũp. Đũa trẽn đũ liũ Terengganu và đũ liũ đũn dũ nhũn hũc (tũ liũ đũ đũn, tr. 66), Zawawi “cũ gũng phũn bĩc và chũng sũ trũ lũ i cũ a tũ tũ ng phũ ng Đũng hũc trong viũc tũn đũ ng cĩc chiũn lũ c ‘duy lý’ cũ a lao đũng đũa phũ ng khi hũ cĩ nhũng lũ a chũn bẽn trong và bẽn ngoũi khu vũc đũng biũn đũ i trong bũ i cũ nh Nhà nũ c hũu hiũn đũ i Malaysia... vũn đũ là cũn phũ i phũn tĩc bũng thuũt ngũ logic cũ a tĩc tũ bũn, nó nhĩn thũy trong lao đũng nhũp cũ môt ‘mũ hĩnh’ hoũn hũo cho viũc tũ i thiũu hũa chi phĩ và tũ i đũa hũa tĩnh nũng sũt, và nhũ là môt nguũn lao đũng đũ bũo và rũ”.

Là môt hũc viũn cao hũc khĩc cũ a Swift, Halim Salleh nghiũn cũ u vũ sũ nũ i lũn cũ a ý thũc hũ cũ a ngũ i Malay đũ thũ

(gũm cũ nông dũn) i Kota Bahru, Kelantan, phát triũn môt phĩn bũn tĩnh viũ phũn tĩc phũ ng thũ c sũn sũt, lũn đũu tĩnh thũ c hiũn kiũu phũn tĩc này trong nhũn hũc Malaysia. Hoũn toũn neo đũu trong lý thũy tũn Marxist và nhũn hũc kinh tũ mũ i, Halim cũng quan tũm tĩn hiũu vai trũ cũ a cĩc yũu tũ phĩ vũt chũt trong sũ nũ i lũn cũ a ý thũc giai cũp. Ông lũp luũn (1981, tr. xv): “Khi tũ bũn duy trũ và bũo vũ phũ ng thũ c sũn sũt bũn đũa i Kota Bahru làm công cũ cho mĩnh, cĩc giai cũp và quan hũ giai cũp mà nó tũ o ra trũ nũn bũ mũo mó ghũ gũm: trong khi hũ thũng sũn sũt mũ i đũm đũn nhũng giai cũp mũ i, thì cĩc yũu tũ phĩ kinh tũ (đũc biũt là tũn giũo trong trũ ng hũp này) lũ i tũc đũng tũu cũ c trũi chiũu đũn cĩc giai cũp và quan hũ giai cũp... Nũi ngũn gũn, ý thũc giai cũp và quan hũ giai cũp i thũ trũn Kota Bahru đũ bũ làm mũ nhũt đũ i vì lũ i ĩch cũ a tũ bũn thũng trũ tĩc tũ và bũnh trũ ng”.

Trong luũn ỏn tũn sĩ làm i Viũn Nghiũn cũ u Phũt triũn Đũ i hũc Sussex, Salim nghiũn cũ u mũ i quan hũ giũ a ngũ i nông dũn đũnh cũ và cĩc quan hũ tũ bũn-nhũ nũ c trong chũ đũ đũt tũi đũnh cũ (Halim, 1988, 1992). Ông phũn tĩc chũ đũ tũi đũnh cũ cũ a Federal Land Development Authority (FELDA, Tũ chũc Phũt triũn Đũt Liũn bang), môt tũ chũc nhũ nũ c ít ngũ i biũt. Chũ đũ tũi đũnh cũ này là môt phũn cũ a đũ ỏn phũt triũn hũu thuũc đũa đũ i vũ i ‘vũn đũ nông dũn’. Nhũng gia đĩnh nông dũn Malay khũng đũt đũ cũ tũi đũnh cũ vũo cĩc đũn đũn cao sũ hoũc cũy cũ đũu quy mũ lũn và cũ quũn lý. Theo hũ a hũn cũ a chũ đũ này, sau khi trũ hũt nũ cho FELDA,

những người nông dân ‘đồng cày đồng đãi’ đó sẽ trở thành chủ sở hữu hoàn toàn đối với các lô đất thuộc nông trại của họ. Halim (1992, tr. 107) giới thiệu huyện thoại của FELDA và cáo buộc rằng Nhà nước, thông qua FELDA, đã hành xử “trong khi nắm quyền nó như là tổ chức kiểm soát lực lượng lao động nông dân phục vụ cho sản xuất lúa...”, và “Trong mối quan hệ nhân tình giữa FELDA và người di tái định cư, mối quan hệ liên quan đến sự hữu đất, Nhà nước thì hiển rõ sự kiểm soát tài chính và lao động, sự kiểm soát nhằm tách người di định cư khỏi tổ tiên và sản phẩm sản xuất”. Ông đi tiếp tục luận (tài liệu đã dẫn): “Thực chất, điều đó làm cho người di định cư trở thành vô sản, nhưng vì những lý do kinh tế và chính trị hiển nhiên, họ không hoàn toàn trở thành người di lao động làm thuê thuần túy. Thay vào đó, Nhà nước xem họ, nếu không phải là những người di địa chủ, nếu không phải là những công dân đồng cày đồng đãi, thì cũng là người di địa chủ nông nghiệp của một dự án phát triển nông thôn của Chính phủ. Họ quả là người di định cư bị vô tình và có những hình thái phản kháng hàng ngày, điều này thể hiện khát vọng thoát khỏi tình trạng vô sản và đòi quyền con người”.

Halim trở thành phó giáo sư tại Chương trình Nghiên cứu Phát triển Đại học Sains Malaysia. Sau đó ông chuyển đến làm việc trong một đơn vị y khoa của trường đại học tại Kubang Krian, Kelantan, ở đây ông nghiên cứu và dạy về nhân học và xã hội học y học.

Cũng là học viên cao học của Swift, Wan Hashim tiếp tục làm nghiên cứu sinh dưới sự hướng dẫn của Hamza Alavi tại

Đại học Manchester. Nhà S. Husin Ali, Wan Hashim (1988) làm điều này so sánh 4 công đồng nông dân khác nhau tại Perak: một công đồng trồng lúa, một công đồng trồng cây cao su, một khu định cư của FELDA, và một công đồng người dân. Cũng dựa trên quan điểm tân Marxist về phân công xã hội sản xuất và về tổ chức-nông dân, Hashim cũng giới thiệu thích những tác động khác nhau đến quan hệ sản xuất nông dân, cũng như những khác biệt giữa người dân và nông dân. Ông nhận thấy những quá trình diễn ra trong làng chài giống như Firth đã phát hiện, ngược lại với một thực tế là trong nghiên cứu của ông, tổ chức người di Hoa hiện diện nơi bất kỳ nơi nào tổ chức người di Malay. Wan Hashim kết luận, do đó từ công nghệ mới và tổ chức trong nông nghiệp hiện đại, quan hệ sản xuất tổ chức chủ nghĩa khu vực này phát triển nhanh hơn so với khu vực kinh tế nông nghiệp dựa trên đất đai. Ông nhận thấy một quá trình vô sản hóa và gột ra lực nhanh hơn như là sản phẩm cuối cùng của sự phát triển tổ chức chủ nghĩa trong khu vực nông nghiệp. Và ông kết luận việc giới thiệu nông dân diễn ra chậm hơn trong khu vực nông nghiệp do sự trì hoãn của tầng lớp nông dân trung lưu. Wan Hashim là giáo sư và từng là Phó Hiệu trưởng của UKM phụ trách công tác sinh viên. Ông cũng là thành viên lãnh đạo ATMA thuộc Shamsul và hoạt động tích cực trong Hội Nhà văn Malaysia (Gapena) tập trung vào vấn đề phiêu tán (diaspora) Malay. Rồi ông trở thành nhà sử, và nay đã nghỉ hưu.

Một học giả khác của thế hệ thế kỷ là Zahid Emby, Phó Giáo sư Đại học Putra

Malaysia (UPM). Zahid hoàn thành cao học ở Monash rồi đi học tiếp ở Swift và làm nghiên cứu sinh ở Đại học Cornell. Ông hiện đi làm thời kỳ hậu nông dân (post-peasantry) mới trong nghiên cứu về xã hội Malay với tính cách là tác giả của một khảo sát lịch sử 140 năm làng Alur Mas ở Kedah (Zahid Emby, 1992, 2003). Đây là thời kỳ nông dân chuyển từ trồng lúa tẻ cùng với cấy sang trồng cây cao su, rồi sau đó quay lại trồng lúa, nhưng lần này là cho thuê ruộng. Tuy nhiên, thu nhập thấp khi thuê ruộng thành lao động làm thuê ở các thôn và khu công nghiệp để có thu nhập và sinh kế tốt hơn, nên các nhà máy và công ty xây dựng mới chào mời nông dân khá hơn. Đến cuối thế kỷ XX, cái làng của những người trồng lúa tẻ cùng với cấy như năm 1800 đã biến thành làng của những người lao động làm thuê.

Học giả cuối cùng của thời hậu thời là Norazid Selar, sau này qua đời khi đang là giáo sư ở Đại học Malaya. Ban đầu ông làm nghiên cứu sinh ở Monash rồi đi học tiếp ở Swift, sau khi Swift từ trần ông chuyển qua làm với Joel Kahn. Giáo sư Halim Salleh, Norazid khảo sát dân cư Malay đô thị - giai cấp công nhân làm thuê ở Lorong Sembilang, Johor. Ông chỉ ra rằng những người thuộc các quan hệ xã hội từ biến chuyển nghĩa trong những điều kiện mới. Một tiêu nghiên cứu là (Norazid Selat, 1996, tr. 180) “Một số duy lý kinh tế từ biến chuyển nghĩa... không chỉ số vốn hành của nó mà cả cách thức thể hiện của nó, xác nhận và hiện thức hóa quan điểm này. Các quan hệ và ý thức của người dân thời hiện, theo nhu cầu, các

định chế điều hành của biến chuyển xã hội từ biến chuyển nghĩa: tiến bộ hóa và hàng hóa hóa”.

Trong một số điều kiện xã hội xuýt lý thú đời sống hiện nay *rezeki*, Norazid gợi ý rằng *rezeki*, *ikhtiar*, tiến và tiến kiễm (bao gồm cả niềm tin vào các vị thần [hantu]) đều có định nghĩa là như là ‘cho từ biến’, đó là “câu hỏi về tiến, hàng hóa của một hàng hóa” (tài liệu đã dẫn). Logic mới này phản ánh trong ý thức đang nổi lên của lao động làm thuê khi họ luôn gợi ý cho người mới (tài liệu đã dẫn, tr. 179). “Khái niệm *ikhtiar* và *rezeki* song hành cùng với thị dân Malay để chỉ tiến và tiến của họ. Đánh bạc và tìm cách để kiễm tiến là *ikhtiar* vì người ta phải chấp theo chúng. Phần lớn người tham gia vào những hành động này đều có ý rằng Hồi giáo cấm những việc như thế, nhưng họ cũng luôn luôn nghĩ rằng không một người nào nghiêm trọng (*dosa besar*) như người tình, giết người hay vu khống (*fitnah*). Những biến cách động nhất về mặt hình thức những hành động đáng báo cáo về mặt đạo đức như thế vào một hiện tượng có thể chấp nhận được, là lao động, thì người ta đã biến các biến chuyển đầu tiên theo hướng chấp nhận các giá trị số”.

Thời hậu thời là một bài học điển hình về sự chuyển biến quan trọng trong sự xuất hiện thị trường nhân học. Là một nhóm học giả tiến bộ hiện nay, những học giả đáng kể đến những chế độ lý thuyết và thực nghiệm chúng định hình chuyển trình nghiên cứu và đào tạo ở một số trường đại học công lập hàng đầu ở Malaysia. Với một phương pháp, lý luận xuất hiện thị trường của thời hậu thời

từ việc mang tính cá nhân việc mang tính hợp tác. Họ tập hợp chuyên gia của nhiều ngành để cùng tiến hành nghiên cứu án cổ thụ. Với vai trò lãnh đạo trong hoạt động học thuật, họ nhận học bổng từ nhiều nguồn khác nhau, các nhà nghiên cứu trẻ, và những học bổng khác nhau, họ thúc đẩy đổi mới giáo dục các nhà nhân học, nhà làm chính sách và công luận.

KẾT LUẬN

Phân tích học về 70 năm nhân học chuyên nghiệp ở Malaysia phơi bày một bức tranh quy mô rộng về sự tiếp nối và ngắt quãng trong sự xuất hiện tri thức. Hơn hết, một thế hệ thế hệ các nhà nhân học bản địa xuất chúng nối lên cuộc thập niên 1970 và 1980, họ phân ranh một lĩnh vực hiểu biết mới về nông dân bản địa của xã hội nông thôn Malay. Đây không phải là sự chia rẽ tính kế thừa với những ý tưởng và khung của họ ra ban đầu mà các bậc thầy, trước hết là Firth và Swift, đã đem lại. Có bằng chứng rõ ràng về tính liên tục này. Những học giả Malay đã mang vài món đồ vật đến

bàn thảo. Dựa trên công trình xuất sắc của những người đi trước, những học giả, như S. Husin Ali, Mokhzani Abdul Rahim và Syed Hussein Alatas, đã tạo cảm hứng ‘bản địa ngoại tiếp nối’ rộng lớn hơn trong khoa học xã hội thập niên 1970. Thế hệ thế hệ là sản phẩm của một thế hệ đối đầu khi những khung hình lý thuyết và câu hỏi nghiên cứu tiến hóa theo những cách thức thú vị. Kết quả là một sự chuyển hướng từ những quan điểm cổ điển về nông dân dựa trên di sản để dẫn đến mô hình nông dân về ruộng học và biến đổi nông nghiệp, hiện đại hóa và biến đổi xã hội, hình thành thế giới và chính trị thế giới. Chứng minh rằng những nghiên cứu này chia sẻ một chủ đề chung về chính mình. Thế hệ đang có dấu hiệu của một thế hệ mới. Trong khi tìm hiểu những chủ đề các kỳ quan trong những biến đổi, sự tiếp nối, bản sắc và tính đa văn hóa, thế hệ mới sẽ một lần nữa thúc đẩy tranh luận nhân học trong thế giới (xem Zawawi 2008; Lim et al. 2009). □

GHI CHÚ

(1) Thuật ngữ ‘bản địa’ (indigenous) ở đây không liên quan đến bản sắc ‘chính trị’ hay ‘tư tưởng’. Nó sẽ được theo nghĩa một phạm trù học thuật, thuật ngữ phân biệt thuật ngữ ‘thuộc địa’ (colonial) hàm ý một bối cảnh lịch sử cụ thể trong đó xuất hiện những công trình của Firth và Swift. Với các nhà nhân học ‘bản địa’ là người ở Malay chủ yếu là một trùng hợp lịch sử. Với sự đồng thuận thuật ngữ đó không phải là một mô hình toán ‘sự tiếp nối’ các phạm trù xã hội.

(2) Bài viết không ý định làm thế nào quan trọng đối với toàn bộ nhân học Malaysia. Trong khi nó xem xét ‘các học giả Firth-Swift-bản địa’ là những người học thuật và có những học thuật trong nghiên cứu nông dân Malay với sự nhận thức vào kinh tế học chính trị, thì dĩ nhiên cũng có những học giả quan trọng khác và có những cách thức hiện khác với cùng chủ đề này. Những công trình có đóng góp đáng kể vào tìm hiểu nhân học xã hội ở Malay bao gồm: Manning Nash (1974) và Clive Kessler (1978) về nông dân Kelantan; David Banks (1983), Michael Peletz (1988) và Janet Carsten (1997) về nghiên cứu thân thế; James Scott (1985) và Donald Nonini (1992) về các hình thức phân kháng của nông dân; Aihwa Ong (1987), Wazir Jahan Karim (1992), Michael Peletz (1996), Maznah

(Xem tiếp trang 134)

